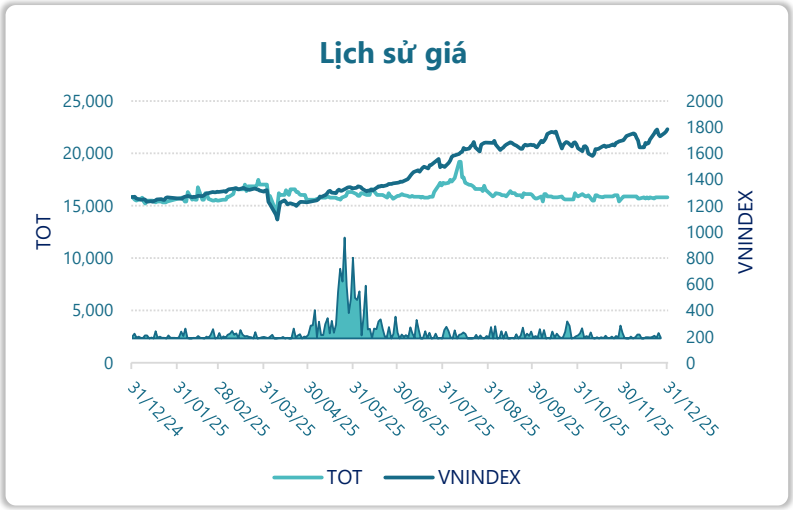
FireAnt

CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,491
SL cổ phiếu LH	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,320
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
P/E	5.9
EPS	2,684

DT thuần

Q4/25

84.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.40| 11.0%

YoY: ▲ 19.9| 30.8%

LN sau thuế

Q4/25

6.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.24| -3.5%

YoY: ▲ 2.07| 45.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

11.8%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2025

290

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.0| 13.7%

LN sau thuế

2025

24.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.60| 6.9%

ROE

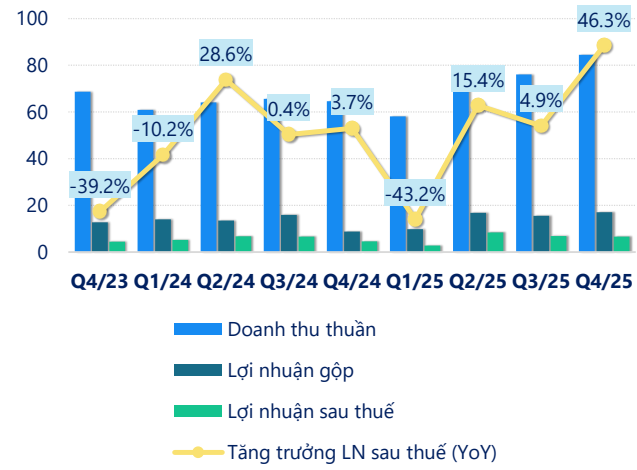
2025

17.9%

+/- YoY: ▼ 2.6%

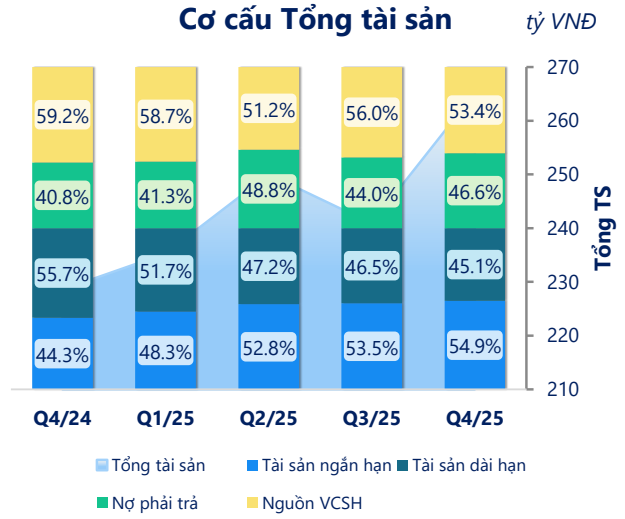
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



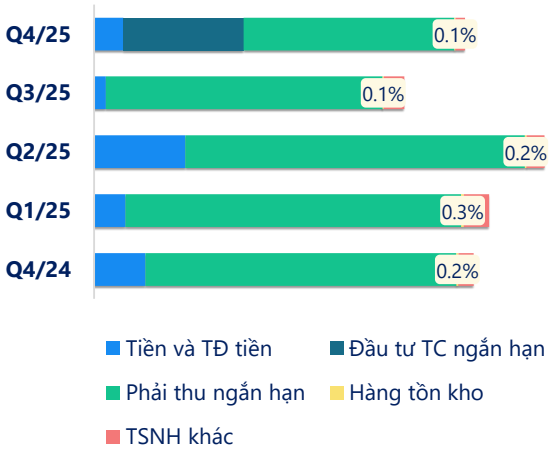
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



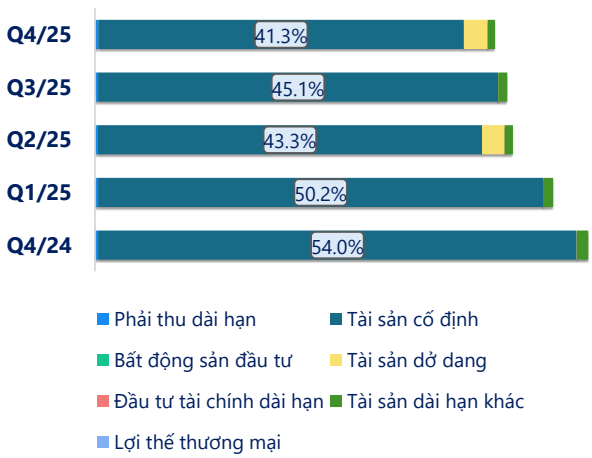
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



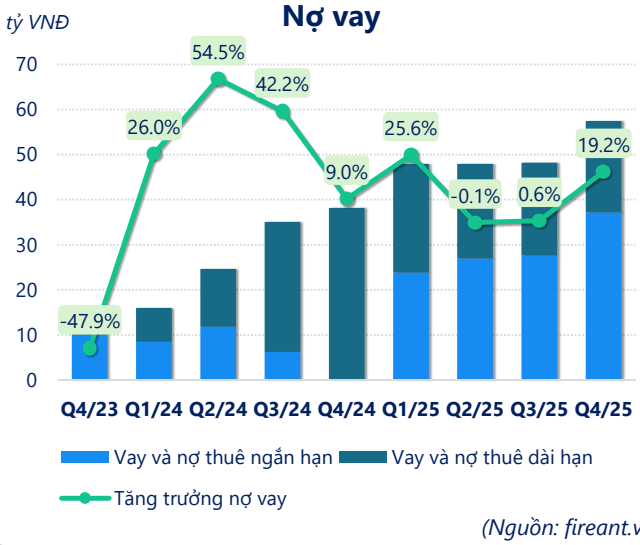
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



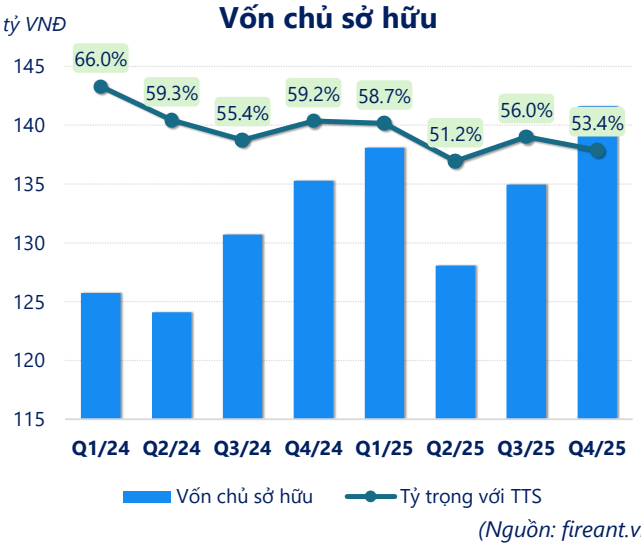
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



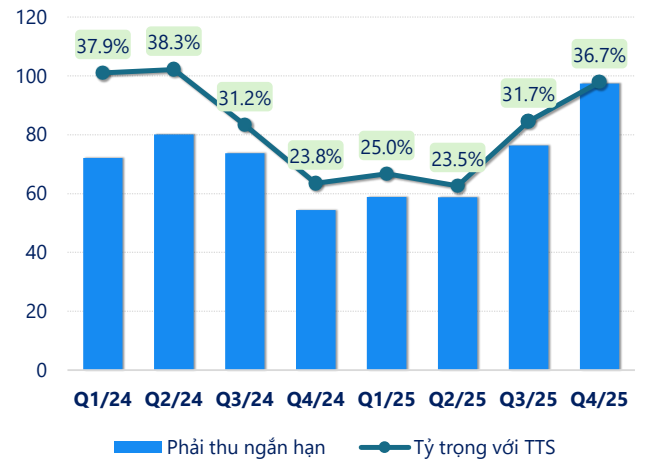
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



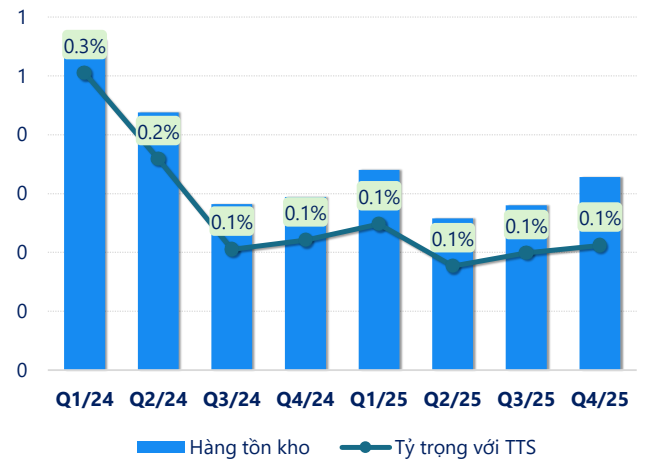
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



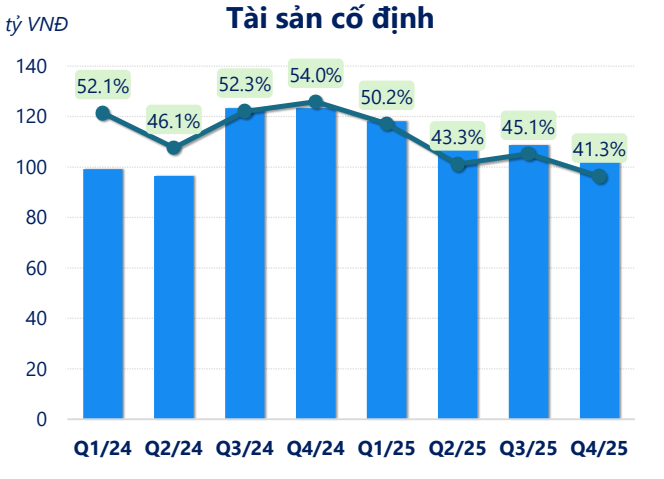
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



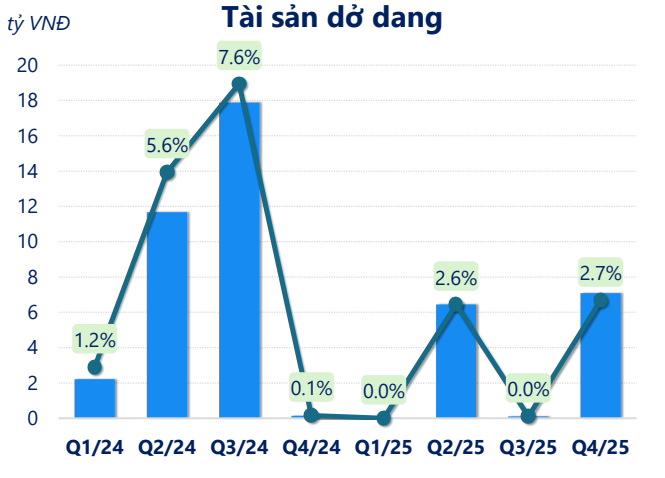
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



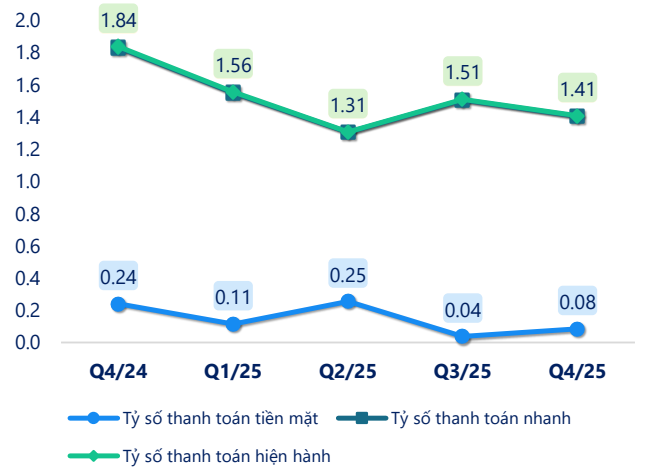
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



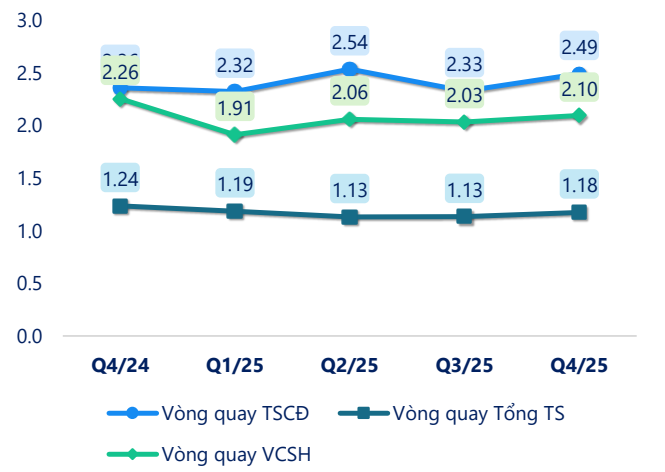
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**229**	**235**	**250**	**241**	**265**
Tài sản ngắn hạn	**101**	**114**	**132**	**129**	**145**
Tiền và tương đương tiền	13.2	8.35	25.8	3.21	8.77
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.0	42.0	44.0	45.0	37.0
Phải thu ngắn hạn	54.4	58.8	58.7	76.4	97.4
Hàng tồn kho	0.29	0.34	0.26	0.28	0.33
Tài sản ngắn hạn khác	2.42	4.13	3.37	3.96	2.02
Tài sản dài hạn	**127**	**122**	**118**	**112**	**120**
Phải thu dài hạn	0.85	0.83	0.83	0.83	1.00
Tài sản cố định	123	118	108	109	109
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.15	0	6.44	0.11	7.08
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.88	2.61	2.32	2.42	2.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**93.3**	**97.2**	**122**	**106**	**124**
Nợ ngắn hạn	**55.2**	**73.0**	**101**	**85.3**	**103**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	23.8	27.0	27.6	37.2
Phải trả người bán ngắn hạn	42.7	44.0	45.2	41.9	45.0
Nợ dài hạn	38.2	24.1	21.0	20.6	20.3
Vay và nợ thuê dài hạn	38.2	24.1	21.0	20.6	20.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**135**	**138**	**128**	**135**	**142**
Vốn chủ sở hữu	**135**	**138**	**128**	**135**	**142**
Vốn điều lệ	92.1	92.1	92.1	92.1	92.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)